

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		353.621.638.320	687.158.537.599
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.397.307.715	7.159.256.124
111	1. Tiền		20.397.307.715	7.159.256.124
130	II Các khoản phải thu ngắn hạn		200.831.544.060	412.857.458.308
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	212.465.250.379	397.419.429.417
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.581.659.174	7.385.681.880
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	14.193.766.705	21.500.926.022
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.409.132.198)	(13.448.579.011)
140	III Hàng tồn kho	8	129.281.929.578	252.689.854.936
141	1. Hàng tồn kho		129.281.929.578	252.689.854.936
150	IV Tài sản ngắn hạn khác		3.110.856.967	14.451.968.231
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.110.856.967	7.431.399.471
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	7.020.568.760
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		461.421.515.618	493.558.135.385
210	I Các khoản phải thu dài hạn		130.000.000.000	160.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	13	130.000.000.000	160.000.000.000
220	II Tài sản cố định		132.111.940.252	145.754.708.104
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	116.786.984.902	130.081.365.167
222	- Nguyên giá		235.912.279.297	237.839.210.467
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(119.125.294.395)	(107.757.845.300)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	15.324.955.350	15.673.342.937
228	- Nguyên giá		18.288.889.829	18.288.889.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.963.934.479)	(2.615.546.892)
240	III Tài sản dở dang dài hạn		26.815.009.675	26.801.522.117
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	26.815.009.675	26.801.522.117
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	156.017.723.852	150.755.041.365
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.950.000.000	74.650.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		77.515.000.000	77.515.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.447.276.148)	(1.409.958.635)
260	V Tài sản dài hạn khác		16.476.841.839	10.246.863.799
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	16.476.841.839	10.246.863.799
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		815.043.153.938	1.180.716.672.984



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		321.112.895.934	700.781.475.415
310	I Nợ ngắn hạn		300.899.841.234	680.510.087.715
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	75.409.228.063	172.864.145.144
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.717.277.663	5.327.259.914
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.122.201.893	1.204.782.285
314	4. Phải trả người lao động		6.380.030.556	3.698.569.332
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	970.461.738	1.033.338.767
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.153.443.636	320.313.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	658.533.277	544.345.165
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	200.316.117.778	491.193.074.532
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.172.546.630	4.324.258.758
330	II Nợ dài hạn		20.213.054.700	20.271.387.700
335	1. Phải trả nội bộ dài hạn		18.468.000.000	18.468.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	1.745.054.700	1.803.387.700
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		493.930.258.004	479.935.197.569
410	I Vốn chủ sở hữu	20	493.930.258.004	479.935.197.569
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.810.722.053	67.810.722.053
415	3. Cổ phiếu quỹ		(15.990.198.846)	(15.990.198.846)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		21.081.546.919	18.376.148.338
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.031.087.878	33.741.426.024
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		24.740.598.524	20.119.953.364
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		20.290.489.354	13.621.472.660
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		815.043.153.938	1.180.716.672.984




Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01.10.2015 đến 31.12.2015		Từ 01.10.2014 đến 31.12.2014		Năm 2015		Năm 2014	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	512.599.480.539	610.101.103.150	2.302.398.376.788	2.028.019.970.815				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	5.405.142.433	2.141.390.521	16.387.035.564	7.488.480.822				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		507.194.338.106	607.959.712.629	2.286.011.341.224	2.020.531.489.993				
11	4. Giá vốn hàng bán	23	465.244.418.596	586.012.560.389	2.158.624.858.248	1.930.570.873.412				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.949.919.510	21.947.152.240	127.386.482.976	89.960.616.581				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.152.111.190	7.429.676.626	18.556.456.271	22.665.503.305				
22	7. Chi phí tài chính	25	4.589.937.676	9.045.062.234	24.644.103.855	32.897.602.272				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.589.937.676	8.741.972.388	24.265.102.436	32.589.624.426				
25	9. Chi phí bán hàng	26	11.840.473.245	10.633.910.795	44.998.629.659	36.385.242.994				
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	18.944.776.289	9.362.276.904	41.795.904.017	26.211.831.140				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.726.843.490	335.578.933	34.504.301.716	17.131.443.480				
31	12. Thu nhập khác	28	186.968.929	263.104.426	422.278.781	326.929.924				
32	13. Chi phí khác	29	506.785.904	254.512.305	889.325.321	345.303.617				
40	14. Lợi nhuận khác		(319.816.975)	8.592.121	(467.046.540)	(18.373.693)				



CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01.10.2015 đến 31.12.2015		Từ 01.10.2014 đến 31.12.2014		Năm 2015		Năm 2014	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.407.026.515	344.171.054	34.037.255.176	17.113.069.787				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.457.223.637	68.834.211	6.983.269.369	3.491.597.127				
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.949.802.878	275.336.843	27.053.985.807	13.621.472.660				
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		8.949.802.878	275.336.843	27.053.985.807	13.621.472.660				


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 01 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	X LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		34.037.255.176	17.113.069.787
	5. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.983.434.157	12.737.751.202
03	- Các khoản dự phòng		20.168.038.543	7.933.108.365
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.317.108.877)	(20.363.023.324)
06	- Chi phí lãi vay		24.265.102.436	32.589.624.426
08	13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77.136.721.435	50.010.530.456
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		198.351.078.710	(107.151.826.533)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		123.407.925.358	(104.648.078.946)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(93.587.497.781)	128.047.192.248
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.909.435.536)	(5.406.471.045)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.381.441.482)	(32.549.781.643)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.928.281.691)	(3.948.424.781)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		30.000.000	1.392.177.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.239.810.000)	(3.207.850.407)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		272.879.259.013	(77.462.533.651)
	X LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.621.521.841)	(30.967.257.426)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		16.257.597.996	70.000.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.000.000.000)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.359.040.236	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.232.521.891	20.115.609.183
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		40.227.638.282	(10.781.648.243)
	X LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.848.801.980.116	1.820.715.598.845
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.139.678.936.870)	(1.729.029.147.313)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.991.888.950)	(7.193.511.160)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(299.868.845.704)	84.492.940.372



CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính**



Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.238.051.591	(3.751.241.522)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		7.159.256.124	10.910.497.646
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>20.397.307.715</u>	<u>7.159.256.124</u>


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng
Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 01 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 375.997.100.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa; quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Thông tin về các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Phụ lục số 1.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng tại nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700 m² đất tại Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời gian 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại Phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán). Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan.... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức - VG PIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/05/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu (kể từ năm 2004) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo;
- Được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu.

Cũng theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/05/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty được miễn tiền thuế đất đến 04/12/2020.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	397.702.022	572.272.890
Tiền gửi ngân hàng	19.999.605.693	6.586.983.234
	<u>20.397.307.715</u>	<u>7.159.256.124</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	79.950.000.000	79.950.000.000	-	74.479.832.157
- Công ty cổ phần Thép Việt Đức ⁽¹⁾	79.950.000.000	79.950.000.000	-	59.950.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư và công nghiệp Việt Đức ⁽²⁾	-	-	-	14.529.832.157
Đầu tư vào Công ty liên kết	77.515.000.000	76.067.723.852	(1.447.276.148)	76.275.209.208
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức ⁽³⁾	66.640.000.000	66.640.000.000	-	66.640.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	10.875.000.000	9.427.723.852	(1.447.276.148)	9.635.209.208
Tổng cộng	157.465.000.000	156.017.723.852	(1.447.276.148)	150.755.041.365

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sx tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn

(1) Trong năm Công ty cổ phần Thép Việt Đức tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ đồng lên 80 tỷ đồng. Số vốn điều lệ tăng thêm là tiền góp vốn của Công ty mẹ - Công ty cổ phần Óng thép Việt Đức theo Nghị Quyết số 11/2015-NQ-VGP ngày 30/12/2015 của Hội đồng quản trị, theo đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty con tăng từ 99,92% lên 99,94%.

(2) Trong năm Công ty thực hiện thanh lý Công ty con - Công ty cổ phần đầu tư Công nghiệp Việt Đức VGI do Công ty cổ phần đầu tư Công nghiệp Việt Đức giải thể theo Nghị Quyết số 12/2015-NQ-VGPIPE ngày 30/12/2015 của Hội đồng quản trị.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển	Tỉnh Vĩnh Phúc	30,64%	26,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

(3) Trong năm Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức tăng vốn điều lệ từ 168 tỷ đồng lên 233 tỷ đồng. Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Óng thép Việt Đức không góp vốn thêm dẫn đến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty liên kết giảm từ 37,99% xuống 28,60%.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,06%	28,06%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	30,64%	26,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Góp vốn đầu tư			
Công ty cổ phần Thép Việt Đức	Công ty con	20.000.000.000	-
Doanh thu			
Công ty cổ phần Thép Việt Đức	Công ty con	61.537.020.414	34.160.922.124
Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Việt Đức	Công ty con	-	396.248.588
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	1.529.745.104	361.840.656
Mua hàng			
Công ty cổ phần Thép Việt Đức	Công ty con	2.845.215.835	3.933.922.424
Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Việt Đức	Công ty con	-	9.863.850
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	742.762.310	507.453.197
Lãi cho vay vốn			
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	17.457.593.332	20.256.888.890

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	212.465.250.379	397.419.429.417
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	53.674.329.113	125.615.238.713
- Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm	3.544.876.177	136.031.508.886
- Công ty cổ phần Thép Tổng hợp	34.486.001.583	29.168.310.885
- Các khoản phải thu khách hàng khác	120.760.043.506	106.604.370.933
	212.465.250.379	397.419.429.417

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết	94.203.582	3.785.072.333
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Công ty con	18.750.737.269	900.481.392
		18.844.940.851	4.685.553.725

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.336.482.222	2.071.333.333
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	6.357.533	31.030.790
- Phải thu về bảo hiểm y tế	22.278.525	-
- Tạm ứng	11.459.382.079	14.287.536.591
- Ký cược, ký quỹ	1.307.438.550	4.607.232.731
- Phải thu khác	61.827.796	503.792.577
	14.193.766.705	21.500.926.022

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	33.409.132.198	-	33.409.132.198	19.960.553.187
- Công ty TNHH Trường Quang	9.926.128.448	-	9.926.128.448	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc	23.483.003.750	-	23.483.003.750	19.960.553.187
	33.409.132.198	-	33.409.132.198	19.960.553.187

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	37.546.797.085	-
Nguyên liệu, vật liệu	37.399.615.736	-	77.298.444.986	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	6.218.506.252	-	6.518.006.761	-
Thành phẩm	82.152.518.474	-	125.385.808.296	-
Hàng hoá	3.511.289.116	-	5.940.797.808	-
	129.281.929.578	-	252.689.854.936	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Các lý do dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	26.815.009.675	26.801.522.117
Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾	8.574.545.454	8.574.545.454
Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh ⁽²⁾	18.226.976.663	18.226.976.663
Chi phí liên quan đến QSD Đất tại Miền Nam	13.487.558	
	26.815.009.675	26.801.522.117

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,

Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

- (1) Chi phí chuyển nhượng hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh. Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình chờ cấp giấy phép đầu tư.
- (2) Hợp tác đầu tư dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Đức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE và quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc. Các chi phí đã phát sinh chủ yếu là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng. Thông tin chi tiết về dự án xem tại thuyết minh số 18.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VIG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	96.698.262.413	125.571.763.440	13.883.188.082	1.685.996.532	237.839.210.467
- Mua trong kỳ	-	8.528.241.556	10.079.792.727	-	18.608.034.283
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.186.460.400)	(1.929.478.320)	-	(20.115.938.720)
- Giảm khác do phân loại lại	(27.720.000)	(287.144.919)	(16.740.000)	(87.421.814)	(419.026.733)
Số dư cuối kỳ	96.670.542.413	115.626.399.677	22.016.762.489	1.598.574.718	235.912.279.297
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	27.217.444.141	72.497.558.246	7.084.744.651	958.098.262	107.757.845.300
- Khấu hao trong kỳ	3.769.049.146	9.654.592.034	1.923.568.649	287.836.741	15.635.046.570
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.055.028.024)	(1.793.542.718)	-	(3.848.570.742)
- Giảm khác do phân loại lại	(27.720.000)	(287.144.919)	(16.740.000)	(87.421.814)	(419.026.733)
Số dư cuối kỳ	30.958.773.287	79.809.977.337	7.198.030.582	1.158.513.189	119.125.294.395
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	69.480.818.272	53.074.205.194	6.798.443.431	727.898.270	130.081.365.167
Tại ngày cuối kỳ	65.711.769.126	35.816.422.340	14.818.731.907	440.061.529	116.786.984.902

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.288.264.976 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	- Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
Số dư cuối kỳ	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.545.721.892	69.825.000	2.615.546.892
- Khấu hao trong kỳ	348.387.587	-	348.387.587
Số dư cuối kỳ	2.894.109.479	69.825.000	2.963.934.479
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.673.342.937	-	15.673.342.937
Tại ngày cuối kỳ	15.324.955.350	-	15.324.955.350

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.110.856.967	7.431.399.471
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	1.440.000.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.034.291.037	4.667.292.848
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	76.565.930	1.324.106.623
b) Dài hạn	16.476.841.839	10.246.863.799
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	6.411.546.952	6.588.011.547
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	3.600.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.153.770.814	2.013.710.332
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.267.078.683	314.600.403
Chi phí trả trước dài hạn khác	44.445.390	1.330.541.517
	19.587.698.806	17.678.263.270

13 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay dài hạn	130.000.000.000	160.000.000.000
	130.000.000.000	160.000.000.000

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16/10/2011 và Hợp đồng, phụ lục hợp đồng cho vay ngày 20/10/2011, Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay số tiền là 160 tỷ đồng để đầu tư xây dựng nhà máy thép chất lượng cao. Thời hạn vay là 5 năm, lãi suất sẽ được áp dụng theo tỷ lệ lãi vay của các ngân hàng cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	491.193.074.532	491.193.074.532	1.848.801.980.116	2.139.678.936.870	200.316.117.778	200.316.117.778
Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên ⁽¹⁾	282.130.467.344	282.130.467.344	855.559.603.181	1.049.240.000.000	88.450.070.525	88.450.070.525
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Xuyên ⁽²⁾	79.822.436.870	79.822.436.870	456.127.094.424	497.963.436.870	37.986.094.424	37.986.094.424
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc ⁽³⁾	38.406.913.525	38.406.913.525	226.182.903.964	218.350.000.000	46.239.817.489	46.239.817.489
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Vĩnh Phúc ⁽⁴⁾	50.000.000.000	50.000.000.000	224.900.000.000	261.175.500.000	13.724.500.000	13.724.500.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Vĩnh Phúc ⁽⁵⁾	40.833.256.793	40.833.256.793	86.032.378.547	112.950.000.000	13.915.635.340	13.915.635.340
	491.193.074.532	491.193.074.532	1.848.801.980.116	2.139.678.936.870	200.316.117.778	200.316.117.778

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên bao gồm các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1509578/HĐTD ngày 18/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 370 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30/04/2016, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2015 là 7,1%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đã, đang và sẽ thế chấp, cầm cố, ký quỹ tại ngân hàng và các nguồn thu nhập khác.
- (2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên bao gồm các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 15.51.0068/2014-HĐTDHM/NHCT262-Ổng thép Việt Đức ngày 29/07/2015, với các
- + Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép, ống thép và các sản phẩm khác từ thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/07/2015, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2015 là 6,9%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bằng hàng hóa quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa kèm theo mà 2 bên đã ký kết.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01815005/HĐTD ngày 30/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép, ống thép và các sản phẩm khác từ thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2015 là 6,7%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu từ các khách hàng lớn theo hợp đồng thế chấp đã ký kết.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 390.050/2015/HĐTD-LPBVP ngày 18/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 17/05/2016. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 05 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2015 là 7,1%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 25.914.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ phát sinh giữa Công ty với DNTN Nam Châm theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ đã được ký kết.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 17092014/HĐTDHM/TVD-VPB ngày 29/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Thời hạn của hợp đồng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2015 là 7,0%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty và quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng cho vay dài hạn giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	59.109.193.116	59.109.193.116	66.236.269.292	66.236.269.292
- Công ty cổ phần thương mại và vận tải Việt Đức	8.833.147.921	8.833.147.921	15.651.124.046	15.651.124.046
- Phải trả các đối tượng khác	7.466.887.026	7.466.887.026	90.976.751.806	90.976.751.806
	75.409.228.063	75.409.228.063	172.864.145.144	172.864.145.144

Mối quan hệ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	764.616.325	764.616.325
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	-	-	764.616.325	764.616.325
	-	-	764.616.325	764.616.325

Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	44.858.560.858	42.025.447.891	-	2.833.112.967					
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	728.622.740	728.622.740	-	-					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.158.931.170	-	6.983.269.369	4.928.281.691	-	3.213.918.848					
Thuế Thu nhập cá nhân	-	45.851.115	-	717.777.739	688.458.776	-	75.170.078					
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	259.916.790	259.916.790	-	-					
Các loại thuế khác	-	-	-	637.620.000	637.620.000	-	-					
	-	1.204.782.285	-	54.185.767.496	49.268.347.888	-	6.122.201.893					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	970.461.738	1.033.338.767
- Chi phí lãi vay	-	116.339.046
- Chi phí phải trả khác	970.461.738	916.999.721
	970.461.738	1.033.338.767

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	658.533.277	544.345.165
- Kinh phí công đoàn	478.121.994	348.749.617
- Bảo hiểm y tế	-	869.175
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.303.660	1.203.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	179.107.623	170.169.073
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	23.353.700
b) Dài hạn	20.213.054.700	20.271.387.700
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.745.054.700	1.803.387.700
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	18.468.000.000	18.468.000.000
	20.871.587.977	20.815.732.865

(*) Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh là khoản tiền đã nhận của đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/04/2011 về việc đầu tư Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND CITY tại nút giao thông đường trục chính khu đô thị mới Mê Linh với quốc lộ 2A tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh phúc giữa Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức (Bên B), theo đó: các bên thống nhất sử dụng tư cách pháp lý, hóa đơn, mã số thuế, tài khoản của Bên A trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, thành lập Ban điều hành Dự án để thay mặt các bên triển khai các thủ tục pháp lý, tổ chức quản lý kinh doanh và giám sát việc thực hiện hợp đồng; lợi nhuận sau thuế của Dự án được phân chia cho các bên theo tỷ lệ vốn đã góp, trong trường hợp cần thiết các bên sẽ phân chia sản phẩm của Dự án cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn đã góp. Tổng vốn đầu tư dự kiến của dự án là 1.000 tỷ đồng, trong đó vốn tự có là 200 tỷ đồng (Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE góp 26% tương đương 52 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức góp 74% tương đương 148 tỷ đồng), vốn vay và huy động của các tổ chức cá nhân khác là 800 tỷ đồng.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.153.443.636	320.313.818
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê Văn phòng	1.153.443.636	320.313.818
	1.153.443.636	320.313.818

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	375.997.100.000	67.810.722.053	(15.990.198.846)	17.697.863.458	30.725.983.529	476.241.470.194					
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	13.621.472.660	13.621.472.660					
Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	(683.862.386)	(7.200.662.000)	(7.884.524.386)					
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	-	1.362.147.266	(3.405.368.165)	(2.043.220.899)					
Số dư cuối kỳ trước	375.997.100.000	67.810.722.053	(15.990.198.846)	18.376.148.338	33.741.426.024	479.935.197.569					
Số dư đầu kỳ này	375.997.100.000	67.810.722.053	(15.990.198.846)	18.376.148.338	33.741.426.024	479.935.197.569					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	27.053.985.807	27.053.985.807					
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	(9.000.827.500)	(9.000.827.500)					
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	2.705.398.581	(6.763.496.453)	(4.058.097.872)					
Số dư cuối kỳ này	375.997.100.000	67.810.722.053	(15.990.198.846)	21.081.546.919	45.031.087.878	493.930.258.004					

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015		01/01/2015		Tỷ lệ (%)
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Vốn góp của Công ty mẹ	375.997.100.000	0,00%	-	0,00%	
Vốn góp của các cổ đông khác	22.660.000.000	100,00%	375.997.100.000	100,00%	
- Ông Lê Minh Hải	23.624.990.000	6,03%	22.660.000.000	6,03%	
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	329.712.110.000	6,28%	23.624.990.000	6,28%	
- Các cổ đông khác	-	87,69%	329.712.110.000	87,69%	
	375.997.100.000	100%	375.997.100.000	100%	

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.997.100.000	375.997.100.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	375.997.100.000	375.997.100.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	375.997.100.000	375.997.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.000.827.500	7.200.662.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	9.000.827.500	7.200.662.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.599.710	37.599.710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.596.400	1.596.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.596.400	1.596.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.003.310	36.003.310
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.003.310	36.003.310
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	21.081.546.919	18.376.148.338
	21.081.546.919	18.376.148.338

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	937.168.522.541	1.116.234.015.218
Doanh thu bán thành phẩm	1.333.532.455.212	890.478.285.048
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.697.399.035	21.307.670.549
	2.302.398.376.788	2.028.019.970.815

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	833.524.181	843.503.841

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	15.101.909.864	7.285.874.851
Hàng bán bị trả lại	899.634.807	108.833.983
Giảm giá hàng bán	385.490.893	93.771.988
	<u>16.387.035.564</u>	<u>7.488.480.822</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	930.217.789.423	804.734.950.534
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.196.847.704.867	1.106.196.209.025
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.559.363.958	19.639.713.853
	<u>2.158.624.858.248</u>	<u>1.930.570.873.412</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.497.670.780	20.299.386.960
Lãi bán hàng trả chậm	39.579.735	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.019.205.756	2.339.766.345
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	26.350.000
	<u>18.556.456.271</u>	<u>22.665.503.305</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.265.102.436	32.589.624.426
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	170.791.921	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	724.142	307.977.846
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	207.485.356	-
	<u>24.644.103.855</u>	<u>32.897.602.272</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	655.387.696	603.665.319
Chi phí nhân công	8.775.988.521	4.773.862.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	915.186.092	881.626.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.545.055.892	28.239.148.534
Chi phí khác bằng tiền	1.107.011.458	1.886.939.780
	<u>44.998.629.659</u>	<u>36.385.242.994</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.317.166.856	1.909.112.364
Chi phí nhân công	13.108.772.229	9.067.210.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.642.705.731	2.194.134.567
Thuế, phí, lệ phí	874.965.180	609.376.256
Chi phí dự phòng	19.960.553.187	7.989.208.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.962.307.939	1.916.999.066
Chi phí khác bằng tiền	1.929.432.895	2.445.790.213
	<u>41.795.904.017</u>	<u>26.211.831.140</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	63.636.364
Tiền đền bù tổn thất	329.022.792	259.075.000
Thu nhập khác	93.255.989	4.218.560
	<u>422.278.781</u>	<u>326.929.924</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.769.982	-
Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế	235.000.000	-
Chi phí khác	644.555.339	345.303.617
	<u>889.325.321</u>	<u>345.303.617</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.037.255.176	17.113.069.787
Các khoản điều chỉnh tăng	879.091.667	344.915.848
- Chi phí không hợp lệ	879.091.667	344.915.848
Thu nhập tính thuế TNDN	34.916.346.843	17.457.985.635
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành (Thuế suất 22%)	7.681.596.305	3.840.756.840
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(698.326.936)	(349.159.713)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.983.269.369	3.491.597.127

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	27.620.752.530	14.272.803.388
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	61.537.020.414	34.160.922.124
Công ty CP Đầu tư công nghiệp Việt Đức	Công ty con	-	396.248.588
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	1.529.745.104	361.840.656
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	297.779.802	403.020.415
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	2.845.215.835	3.933.922.424
Công ty CP Đầu tư công nghiệp Việt Đức	Công ty con	-	9.863.850
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	742.762.310	507.453.197
Lãi cho vay vốn			
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	17.457.593.332	20.256.888.890

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	1.231.251.360	279.684.616
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	18.750.737.269	3.785.072.333
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	94.203.582	900.481.392
Cho vay dài hạn			
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	130.000.000.000	160.000.000.000
Phải thu lãi cho vay			
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	1.336.482.222	2.071.333.333
Phải trả tiền hàng			
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	-	764.616.325
Phải trả tiền ứng trước của khách hàng			
Công ty CP Đầu tư công nghiệp Việt Đức	Công ty con	-	4.450.000.000
Phải trả khác			
Công ty CP Đầu tư công nghiệp Việt Đức	Công ty con	18.468.000.000	18.468.000.000


(*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.153.500.000	1.242.000.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.


 Nguyễn Thị Thúy
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Hữu Thế
 Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 01 năm 2016